

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN HOÀNG LONG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN HOÀNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN HOANG LONG TRAVEL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DL TAN HOANG LONG., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108935263

3. Ngày thành lập: 10/10/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 7, ngõ 56 phố Phú Kiêu, Tổ 13, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý du lịch	7911
2.	Điều hành tua du lịch	7912(Chính)
3.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
4.	Sản xuất hoá chất cơ bản (trừ loại cấm)	2011
5.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
6.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
7.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
8.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
9.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
10.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
11.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
12.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
13.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
14.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
15.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
16.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
17.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

18.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
19.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
20.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng)	2420
21.	Đúc sắt, thép	2431
22.	Đúc kim loại màu (trừ vàng)	2432
23.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
24.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
25.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
26.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
27.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
28.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
29.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
30.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
31.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
32.	Sản xuất đồng hồ	2652
33.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
34.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
35.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
36.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
37.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
38.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
39.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
40.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
41.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
42.	Sản xuất nhạc cụ	3220
43.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
44.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
45.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
46.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
47.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
48.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
49.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
50.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
51.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

52.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
53.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
54.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
55.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
56.	Thu gom rác thải độc hại	3812
57.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
58.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
59.	Tái chế phế liệu	3830
60.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
61.	Xây dựng nhà để ở	4101
62.	Xây dựng nhà không để ở	4102
63.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
64.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
65.	Xây dựng công trình điện	4221
66.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
67.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
68.	Xây dựng công trình thủy	4291
69.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
70.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
71.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
72.	Phá dỡ	4311
73.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
74.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
75.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
76.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
77.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
78.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
79.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
80.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
81.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
82.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
83.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
84.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
85.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

86.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
87.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá hàng hóa)	4610
88.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
89.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
90.	Bán buôn thực phẩm	4632
91.	Bán buôn đồ uống	4633
92.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
93.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
94.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
95.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
96.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
97.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
98.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
99.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
100.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
101.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
102.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
103.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
104.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
105.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
106.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
107.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
108.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
109.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
110.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
111.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
112.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799

113.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
114.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
115.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
116.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
117.	Bốc xếp hàng hóa	5224
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
120.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
121.	Cơ sở lưu trú khác	5590
122.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
123.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5621
124.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
125.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
126.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
127.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Khảo sát xây dựng - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Giám sát thi công xây dựng - Kiểm định xây dựng - Định giá xây dựng - Tư vấn quản lý dự án - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	7110
128.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
129.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
130.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động hợp báo)	8230

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỖ THỊ MINH ANH	Phố Kiều Mai, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	012871468	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		
2	LUYỆN QUỐC TUẤN	Tổ 13, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	80,000	033077000249	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	80,000		

3	LƯU TIỀN NAM	ĐT Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	017498799	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LUYỆN QUỐC TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/09/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033077000249

Ngày cấp: 26/05/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 13, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 7, ngõ 56 phố Phú Kiều, Tổ 13, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội